TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 09-Phòng Điều khiển sản xuất

Tháng 2 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN+trực Tết		Lương phép		Lương 100%		Giờ PN	PC BCHQS	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Trừ ăn TĐ	Thuế TNCN			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**100**		**55.380.000**	**5**	**2.892.000**			**25**	**10.265.002**			**68.537.002**	**4.270.500**	**800.900**	**534.100**	**629.400**	**275.000**			**4.326.651**	**10.836.551**	**57.700.451**	
1	HL-00171	Lê Hồng Minh	Trưởng phòng	11.446.000	20	A	12.300.000	2	1.230.000			5	2.201.154			15.731.154	915.700	171.700	114.500	145.300	55.000			650.445	2.052.645	13.678.509	
2	HL-02360	Nguyễn Huy Tăng	Trưởng khu ĐHSX	10.483.000	20	A	11.080.000	1	554.000			5	2.015.962			13.649.962	838.700	157.300	104.900	125.500	55.000			1.781.978	3.063.378	10.586.584	
3	HL-01977	Trần Đại Nghĩa	Trưởng khu ĐHSX	10.483.000	20	A	11.080.000	2	1.108.000			5	2.015.962			14.203.962	838.700	157.300	104.900	131.000	55.000			1.138.117	2.425.017	11.778.945	
4	HL-00258	Nguyễn Thành Đông	Phó phòng	10.483.000	20	A	10.460.000					5	2.015.962			12.475.962	838.700	157.300	104.900	113.800	55.000				1.269.700	11.206.262	
5	HL-02003	Nguyễn Văn Cường	Phó phòng	10.483.000	20	A	10.460.000					5	2.015.962			12.475.962	838.700	157.300	104.900	113.800	55.000			756.111	2.025.811	10.450.151	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**610**		**213.920.000**	**32**	**10.776.000**	**2**	**475.692**	**155**	**37.351.737**	**236.030**	**149.000**	**262.908.459**	**15.552.300**	**2.917.100**	**1.944.800**	**2.425.100**	**1.705.000**	**702.000**	**390.000**	**806.095**	**26.442.395**	**236.466.064**	
6	HL-00051	Phạm Thị Lâm	Chuyên viên	6.184.000	20	A	8.120.000					5	1.189.231	76.125		9.385.356	494.800	92.800	61.900	87.400	55.000				791.900	8.593.456	
7	HL-02004	Tô Quang Hân	Chuyên viên	5.609.000	20	A	6.929.000	1	338.000			5	1.078.654			8.345.654	448.800	84.200	56.100	77.600	55.000				721.700	7.623.954	
8	HL-00045	Đoàn Đức Hợp	Chuyên viên	6.818.000	20	A	6.929.000	1	338.000			5	1.311.154			8.578.154	545.500	102.300	68.200	78.600	55.000				849.600	7.728.554	
9	HL-00464	Bùi Duy Trung	Chuyên viên	6.184.000	20	A	6.929.000	1	338.000			5	1.189.231			8.456.231	494.800	92.800	61.900	78.100	55.000				782.600	7.673.631	
10	HL-04615	Trần Văn Tráng	Chuyên viên	5.609.000	20	A	6.760.000	2	676.000			5	1.078.654			8.514.654	448.800	84.200	56.100	79.300	55.000				723.400	7.791.254	
11	HL-01935	Nguyễn Khắc Tuân	Chuyên viên	6.184.000	12	A	4.056.000	1	338.000			5	1.189.231			5.583.231	494.800	92.800	61.900	49.300	55.000				753.800	4.829.431	
12	HL-04728	Vũ Văn Trưởng	Chuyên viên	5.609.000	20	A	6.929.000	1	338.000			5	1.078.654			8.345.654	448.800	84.200	56.100	77.600	55.000				721.700	7.623.954	
13	HL-01890	Nguyễn Thế Vinh	NV giúp việc TK	5.716.000	20	A	9.240.000	1	462.000			5	1.099.231			10.801.231	457.300	85.800	57.200	102.000	55.000				757.300	10.043.931	
14	HL-01928	Trần Văn Quyền	NV giúp việc TK	6.197.000	20	A	9.240.000					5	1.191.731			10.431.731	495.800	93.000	62.000	97.800	55.000				803.600	9.628.131	
15	HL-02926	Đặng Văn Hòa	NV giúp việc TK	8.323.000	20	A	9.240.000	1	462.000			5	1.600.577			11.302.577	665.900	124.900	83.300	104.300	55.000				1.033.400	10.269.177	
16	HL-00146	Phạm Văn Thanh	NV giúp việc TK	5.609.000	20	A	9.240.000	1	462.000			5	1.078.654			10.780.654	448.800	84.200	56.100	101.900	55.000			441.177	1.187.177	9.593.477	
17	HL-02803	Lê Đình Điệp	NV giúp việc TK	6.818.000	20	A	9.240.000	1	462.000			5	1.311.154			11.013.154	545.500	102.300	68.200	103.000	55.000				874.000	10.139.154	
18	HL-03795	Lê Xuân Tư	NV giúp việc TK	7.636.000	20	A	9.240.000	1	462.000			5	1.468.462			11.170.462	610.900	114.600	76.400	103.700	55.000			364.918	1.325.518	9.844.944	
19	HL-00263	Nguyễn Đình Quân	NV thống kê	6.818.000	20	A	6.100.000	2	610.000			5	1.311.154			8.021.154	545.500	102.300	68.200	73.100	55.000				844.100	7.177.054	
20	HL-01319	Đỗ Thành Sơn	NV thống kê	6.818.000	20	A	6.100.000	2	610.000			5	1.311.154			8.021.154	545.500	102.300	68.200	73.100	55.000				844.100	7.177.054	
21	HL-03237	Nguyễn Văn Lĩnh	NV thống kê	6.818.000	20	A	6.438.000	1	305.000			5	1.311.154			8.054.154	545.500	102.300	68.200	73.400	55.000				844.400	7.209.754	
22	HL-00143	Trần Quốc Toàn	NV thống kê	5.609.000	20	A	6.438.000	1	305.000			5	1.078.654			7.821.654	448.800	84.200	56.100	72.300	55.000				716.400	7.105.254	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN+trực Tết		Lương phép		Lương 100%		Giờ PN	PC BCHQS	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Trừ ăn TĐ	Thuế TNCN			
23	HL-00449	Nguyễn Huy Định	NV thống kê	6.184.000	20	A	6.438.000	1	305.000			5	1.189.231			7.932.231	494.800	92.800	61.900	72.800	55.000				777.300	7.154.931	
24	HL-00926	Phạm Tế Độ	NV thống kê	5.609.000	20	A	6.100.000					5	1.078.654			7.178.654	448.800	84.200	56.100	65.900	55.000	324.000	390.000		1.424.000	5.754.654	
25	HL-01030	Vũ Hương Duyên	NV thống kê	5.609.000	20	A	6.438.000	1	305.000			5	1.078.654	60.356		7.882.010	448.800	84.200	56.100	72.900	55.000				717.000	7.165.010	
26	HL-01243	Nguyễn Ngọc Hà	NV thống kê	6.184.000	20	A	6.100.000	1	305.000			5	1.189.231			7.594.231	494.800	92.800	61.900	69.400	55.000	378.000			1.151.900	6.442.331	
27	HL-01948	Phạm Thị Xuyên	NV thống kê	6.818.000	20	A	6.100.000	2	610.000			5	1.311.154	57.188		8.078.342	545.500	102.300	68.200	73.600	55.000				844.600	7.233.742	
28	HL-02049	Vũ Văn Đoàn	NV thống kê	5.609.000	20	A	6.438.000	1	305.000			5	1.078.654			7.821.654	448.800	84.200	56.100	72.300	55.000				716.400	7.105.254	
29	HL-02800	Nguyễn Ngọc Sơn	NV thống kê	6.184.000	20	A	6.100.000	2	610.000			5	1.189.231			7.899.231	494.800	92.800	61.900	72.500	55.000				777.000	7.122.231	
30	HL-02818	Phạm Hùng Việt	NV thống kê	6.184.000	20	A	6.438.000	1	305.000			5	1.189.231		149.000	8.081.231	506.700	95.000	63.400	74.200	55.000				794.300	7.286.931	
31	HL-02867	Hoàng Văn Đích	NV thống kê	6.818.000	20	A	6.100.000	1	305.000			5	1.311.154			7.716.154	545.500	102.300	68.200	70.000	55.000				841.000	6.875.154	
32	HL-03562	Nguyễn Xuân Phong	NV thống kê	6.818.000	20	A	6.100.000	2	610.000			5	1.311.154			8.021.154	545.500	102.300	68.200	73.100	55.000				844.100	7.177.054	
33	HL-04988	Nguyễn Ngọc Định	NV thống kê	5.088.000	20	A	6.100.000	1	305.000			5	978.462			7.383.462	407.100	76.400	50.900	68.500	55.000				657.900	6.725.562	
34	HL-06051	Nguyễn Tiến Ninh	NV thống kê	6.184.000	20	A	6.100.000	1	305.000			5	1.189.231			7.594.231	494.800	92.800	61.900	69.400	55.000				773.900	6.820.331	
35	HL-01949	Trần Ý Thơ	NV thống kê	6.184.000	18	A	6.100.000			2	475.692	5	1.189.231	42.361		7.807.284	494.800	92.800	61.900	71.600	55.000				776.100	7.031.184	
36	HL-00216	Đặng Tài Tuệ	NV thống kê	6.197.000	20	A	6.100.000					5	1.191.731			7.291.731	495.800	93.000	62.000	66.400	55.000				772.200	6.519.531	
3	**09.**	**Tổ tạp vụ hành chính**			**60**		**14.280.000**					**15**	**2.983.461**	**133.875**		**17.397.336**	**1.241.300**	**232.900**	**155.300**	**157.700**	**165.000**				**1.952.200**	**15.445.136**	
37	HL-01860	Đoàn Hồng Nhung	CN tạp vụ	5.337.000	20	A	4.760.000					5	1.026.346	44.625		5.830.971	427.000	80.100	53.400	52.700	55.000				668.200	5.162.771	
38	HL-04446	Trịnh Thị Thùy Dung	CN tạp vụ	4.840.000	20	A	4.760.000					5	930.769	44.625		5.735.394	387.300	72.700	48.500	52.300	55.000				615.800	5.119.594	
39	HL-00242	Phạm Thị Tuyết Mai	CN tạp vụ	5.337.000	20	A	4.760.000					5	1.026.346	44.625		5.830.971	427.000	80.100	53.400	52.700	55.000				668.200	5.162.771	
Tổng cộng					**770**		**283.580.000**	**37**	**13.668.000**	**2**	**475.692**	**195**	**50.600.200**	**369.905**	**149.000**	**348.842.797**	**21.064.100**	**3.950.900**	**2.634.200**	**3.212.200**	**2.145.000**	**702.000**	**390.000**	**5.132.746**	**39.231.146**	**309.611.651**	

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 3 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	Q.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng